

## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 22

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.03.2011	01.01.2011
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>933,528,410,549</b>	<b>949,251,532,952</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>119,957,890,022</b>	<b>272,585,496,836</b>
111	1. Tiền	V.01	112,460,998,612	264,866,220,169
112	2. Các khoản tương đương tiền		7,496,891,410	7,719,276,667
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	<b>84,108,888,889</b>	<b>58,798,888,889</b>
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	V.03	<b>338,371,537,276</b>	<b>268,540,610,617</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		147,099,294,579	153,587,349,031
132	2. Trả trước cho người bán		187,168,740,186	105,754,735,032
135	5. Các khoản phải thu khác		6,308,174,328	11,403,198,371
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-2,204,671,817	-2,204,671,817
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>370,995,997,004</b>	<b>338,116,926,532</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.04	370,995,997,004	338,116,926,532
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	V.05	<b>20,094,097,358</b>	<b>11,209,610,078</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		179,491,357	99,128,141
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12,848,046,559	9,425,390,757
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		3,680,161,423	
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		3,386,398,019	1,685,091,180
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1,645,027,283,152</b>	<b>1,666,969,797,535</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>531,853,689,304</b>	<b>507,120,810,653</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	102,975,478,404	105,929,261,637
222	- Nguyên giá		376,139,451,863	374,616,398,041
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		-273,163,973,459	-268,687,136,404
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.06	2,125,484,076	2,211,375,600
228	- Nguyên giá		4,561,206,200	4,561,206,200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-2,435,722,124	-2,349,830,600
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	426,752,726,824	398,980,173,416
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.09	<b>10,098,457,819</b>	<b>10,098,457,819</b>
241	- Nguyên giá		11,211,821,819	11,211,821,819
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-1,113,364,000	-1,113,364,000

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011**Đơn vị tính: VND*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.03.2011	01.01.2011
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.10	<b>934,100,976,855</b>	<b>985,936,592,007</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	70,000,000,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		451,340,519,356	394,504,728,507
258	3. Đầu tư dài hạn khác		532,157,594,473	533,668,707,473
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-49,397,136,974	-12,236,843,973
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	V.11	<b>168,974,159,174</b>	<b>163,813,937,056</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		58,974,159,174	53,813,937,056
268	3. Tài sản dài hạn khác		110,000,000,000	110,000,000,000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2,578,555,693,701</b>	<b>2,616,221,330,487</b>

## Báo cáo tài chính hợp nhất Q1 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.03.2011	01.01.2011
-------	----------	-------------	------------	------------

<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>300</b>	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>123,527,387,828</b>	<b>169,571,583,384</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>123,087,713,465</b>	<b>169,128,499,021</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	12,675,000,000	55,238,469,975
312	2. Phải trả cho người bán	V.13	28,005,103,226	11,834,217,867
313	3. Người mua trả tiền trước	V.13	12,573,960,963	7,241,507,069
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	6,855,897,213	7,998,456,133
315	5. Phải trả công nhân viên		1,347,525,598	6,270,859,832
316	6. Chi phí phải trả		271,904,075	291,904,075
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.16	58,839,050,833	74,320,699,180
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,519,271,557	5,932,384,890
<b>320</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>439,674,363</b>	<b>443,084,363</b>
326	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		439,674,363	443,084,363
<b>400</b>	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2,411,776,482,701</b>	<b>2,434,268,775,615</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.17	<b>2,411,776,482,701</b>	<b>2,434,268,775,615</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		653,992,160,000	653,992,160,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1,571,588,388,875	1,571,588,388,875
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-31,083,494,932	-31,083,494,932
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		89,574,168,549	89,543,918,549
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		48,563,785,203	48,508,785,203
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		12,776,610,204	12,776,610,204
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		66,364,864,802	88,942,407,716
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>500</b>	<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>43,251,823,172</b>	<b>12,380,971,488</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2,578,555,693,701</b>	<b>2,616,221,330,487</b>

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011**Đơn vị tính: VND*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.03.2011	01.01.2011
-------	----------	-------------	------------	------------

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 01 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 01 Năm 2011	Quý 01 Năm 2010
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.18	<b>130,256,221,786</b>	<b>225,443,681,729</b>
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.19		30,432,625
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.20	<b>130,256,221,786</b>	<b>225,413,249,104</b>
<b>11</b>	<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	VI.21	<b>110,066,780,569</b>	<b>181,699,794,370</b>
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>20,189,441,217</b>	<b>43,713,454,734</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	12,710,128,591	11,550,364,300
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	45,026,951,698	(3,820,537,452)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		1,273,279,397	
24	8. Chi phí bán hàng		5,084,483,584	6,758,332,486
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,097,125,119	7,076,532,793
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(24,308,990,593)</b>	<b>45,249,491,207</b>
31	11. Thu nhập khác			5,000,000
32	12. Chi phí khác		-	
<b>40</b>	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		-	<b>5,000,000</b>
	<b>Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết</b>		<b>2,535,790,849</b>	<b>(11,852,102,465)</b>
<b>50</b>	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>		<b>(21,773,199,744)</b>	<b>33,402,388,742</b>
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	3,241,486	6,789,175,868
51	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>60</b>	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(21,776,441,230)</b>	<b>26,613,212,874</b>
	- Lợi ích cổ đông thiểu số		801,101,684	193,029,238
	- Lợi nhuận công ty mẹ		(22,577,542,914)	26,420,183,636
<b>70</b>	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>			<b>415</b>

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2011

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp trực tiếp)**Quý 01 Năm 2011**Đơn vị tính: VND*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 01 Năm 2011	Quý 01 Năm 2010
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		151,863,142,026	169,644,098,474
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		-218,265,484,731	-130,255,025,569
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		-13,813,141,821	-18,005,382,624
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-1,116,584,241	-
05	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		-5,738,159,371	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		167,761,155,614	101,945,528,543
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-191,276,445,726	-159,241,190,922
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>		<b>-110,585,518,250</b>	<b>-35,911,972,098</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản D/hạn khác		-25,169,278,866	-13,336,076,754
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các t.sản D/hạn khác		0	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác		-377,718,821,500	0
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		357,592,691,500	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-78,110,000,000	-63,335,159,500
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14,060,000,000	15,343,176,325
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12,325,908,836	10,411,894,623
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(97,019,500,030)</b>	<b>-50,916,165,306</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ p.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		109,000,000,000	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành			0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		93,530,094,990	0
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-84,995,842,524	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62,556,841,000)	(984,000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>54,977,411,466</b>	<b>(984,000)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(152,627,606,814)</b>	<b>(86,829,121,404)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>272,582,496,836</b>	<b>473,866,709,354</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>V.01</b>	<b>119,954,890,022</b>	<b>387,037,587,950</b>

*Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2011*

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM (tên cũ: Công ty Cổ Phần Cấp và Vật liệu Viễn thông), có tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SACOM, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo theo quyết định số 955/1997/QĐ – TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ Tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ – TCCB ngày 7 tháng 2 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 3 năm 1998 và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06 tháng 08 năm 2010 theo Mã số doanh nghiệp : 3600253537 .

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy đăng ký kinh doanh lần 9 là: 654.000.000.000 đồng.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh; Các xưởng của Công ty: nhà xưởng (1) đặt tại Khu công nghiệp Biên Hoà I, phường An Bình, Tp Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai và nhà xưởng (2) đặt tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương và nhà xưởng (3) đặt tại Lô AI-5+6a, đường số 4,KCN Long thành, xã Tam an, huyện Long thành, tỉnh Đồng Nai ; Chi nhánh tại Hà Nội: số 20 Trần Trần Quốc Toản, phường Hàng Bài, quận Hoàn kiếm, Tp Hà Nội.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Tên giao dịch chứng khoán: SAM

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai

*Các công ty con hợp nhất:*

<u>Tên công ty</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cp Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản...	55.00%

*Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:*

<u>Tên công ty</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Liên doanh cấp Taihan-Sacom	Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông, cáp quan	30.00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25.10%
Công ty CP Cấp Sài gòn	Sản xuất các loại cáp, vật liệu viễn thông...	31.14%
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thô	30.00%
Công ty CP khu công nghiệp Hải Phòng	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp.	20.00%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản...	40.00%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:



- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển và kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh sân golf
- Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính .

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở hợp nhất

#### Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

#### Các công ty liên doanh, liên kết :

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát , được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty con trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó ( bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư

#### Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được trích theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 đến 10 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 05 đến 10 năm
- Phương tiện vận tải	từ 04 đến 08 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 03 đến 05 năm

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty dừng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 08 năm 2008

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được tính theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## Báo cáo tài chính hợp nhất Q1 năm 2011

## V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VN

<b>01. Tiền</b>	<b>31.03.2011</b>	<b>01.01.2011</b>
Tiền mặt	151,048,221	39,525,673
Tiền gửi ngân hàng	112,710,900,097	264,826,694,496
Các khoản tương đương tiền (*)	7,095,941,704	7,719,276,667
<b>Cộng</b>	<b>119,957,890,022</b>	<b>272,585,496,836</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng hoặc trên 3 tháng theo các điều kiện rút gốc linh hoạt

<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31.03.2011</b>	<b>01.01.2011</b>
+ Ủy thác đầu tư cho Cty TNHH quản lý quỹ SSI	3,458,888,889	3,458,888,889
+ Cho Cty CP vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	3,100,000,000	3,100,000,000
+ Cho Cty Bất động sản Hiệp Phú vay	-	52,240,000,000
+ Đầu tư ngắn hạn khác	77,550,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>84,108,888,889</b>	<b>58,798,888,889</b>

<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>338,371,537,276</b>	<b>268,540,610,617</b>
- Phải thu khách hàng (a)	147,099,294,579	153,587,349,031
- Trả trước cho người bán (b)	187,168,740,186	105,754,735,032
- Các khoản phải thu khác (c)	6,308,174,328	11,403,198,371
- Dự phòng phải thu khó đòi	(2,204,671,817)	(2,204,671,817)

(a) Các khoản phải thu của khách hàng : Chủ yếu là khoản tiền bán cáp cho các Bưu điện, các công ty thuộc ngành bưu điện trong cả nước.

(b) Trả trước cho người bán: chủ yếu là tiền ứng trước cho dự án Resort Đà Lạt, Giai việt và tiền mua vật tư.

(c) Các khoản phải thu khác: chủ yếu là lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng.

Ghi chú: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo qui định của Bộ tài chính tại Thông tư số 228/2009TT-BTC ngày 07.12.2009

<b>04. Hàng tồn kho</b>	<b>31.03.2011</b>	<b>01.01.2010</b>
- Hàng mua đang đi đường	1,185,600,000	884,820,180
- Nguyên liệu, vật liệu	211,067,554,220	189,290,162,135
- Công cụ, dụng cụ	1,229,391,043	1,265,008,646
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	106,103,883,130	90,220,100,663
- Thành phẩm	48,331,106,815	52,920,665,322
- Hàng hoá	3,078,461,796	3,536,169,586
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>370,995,997,004</b>	<b>338,116,926,532</b>
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>370,995,997,004</b>	<b>338,116,926,532</b>

## Báo cáo tài chính hợp nhất Q1 năm 2011

(*) Trong đó	31.03.2011	01.01.2010
Chi phí xây dựng dự án căn hộ và nhà văn ph	59,349,709,652	57,783,799,703
Chi phí sân golf	2,621,092,658	1,358,001,823
Chi phí dự án Hiệp Phú	1,212,039,599	725,759,616
Chi phí dự án Giai Việt	120,816,051	94,503,848
Chi phí dự án Phú Hòa Đông- Củ Chi	560,000,000	560,000,000
Chi phí nhà phát hành	297,972,149	246,135,851
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41,942,253,021	29,451,899,822
<b>Cộng</b>	<b>106,103,883,130</b>	<b>90,220,100,663</b>
<b>05. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31.03.2011</b>	<b>01.01.2011</b>
- Tạm ứng	3,153,170,294	1,462,235,455
- Ký quỹ, ký cược	233,227,725	222,855,725
<b>Cộng</b>	<b>3,386,398,019</b>	<b>1,685,091,180</b>

## 06. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>I- Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<b>Số dư tại ngày 01.01.2011</b>	<b>2,379,350,000</b>	<b>2,181,856,200</b>	<b>4,561,206,200</b>
- Mua sắm mới	-	-	-
- K/c từ Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31.03.2011</b>	<b>2,379,350,000</b>	<b>2,181,856,200</b>	<b>4,561,206,200</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư tại ngày 01.01.2011</b>	<b>1,427,610,000</b>	<b>922,220,600</b>	<b>2,349,830,600</b>
- Khấu hao trong kỳ		85,891,524	85,891,524
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31.03.2011</b>	<b>1,427,610,000</b>	<b>1,008,112,124</b>	<b>2,435,722,124</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>			
<b>Số dư tại ngày 01.01.2011</b>	<b>951,740,000</b>	<b>1,259,635,600</b>	<b>2,211,375,600</b>
<b>Số dư tại ngày 31.03.2011</b>	<b>951,740,000</b>	<b>1,173,744,076</b>	<b>2,125,484,076</b>

## Báo cáo tài chính hợp nhất Q1 năm 2011

## 07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư tại ngày 01.01.2011</b>	<b>55,227,926,344</b>	<b>300,773,360,005</b>	<b>3,879,542,218</b>	<b>14,735,569,474</b>	<b>374,616,398,041</b>
- Mua sắm mới		903,281,751	103,942,980	515,829,091	1,523,053,822
- K/c từ Xây dựng cơ bản dở dang					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
<b>Số dư tại ngày 31.03.2011</b>	<b>55,227,926,344</b>	<b>301,676,641,756</b>	<b>3,983,485,198</b>	<b>15,251,398,565</b>	<b>376,139,451,863</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-
<b>Số dư tại ngày 01.01.2011</b>	<b>27,577,685,849</b>	<b>228,649,491,855</b>	<b>3,355,656,882</b>	<b>9,104,301,818</b>	<b>268,687,136,404</b>
- Khấu hao trong kỳ	725,871,318	3,282,552,464	70,347,035	398,066,238	4,476,837,055
- Thanh lý, nhượng bán					-
<b>Số dư tại ngày 31.03.2011</b>	<b>28,303,557,167</b>	<b>231,932,044,319</b>	<b>3,426,003,917</b>	<b>9,502,368,056</b>	<b>273,163,973,459</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư tại ngày 01.01.2011</b>	<b>27,650,240,495</b>	<b>72,123,868,150</b>	<b>523,885,336</b>	<b>5,631,267,656</b>	<b>105,929,261,637</b>
<b>Số dư tại ngày 31.03.2011</b>	<b>26,924,369,177</b>	<b>69,744,597,437</b>	<b>557,481,281</b>	<b>5,749,030,509</b>	<b>102,975,478,404</b>



**Báo cáo tài chính hợp nhất Q1 năm 2011**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31.03.2011</b>	<b>01.01.2011</b>
<b>08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Dự án XD cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	67,886,243,300	67,886,243,300
- Dự án Nhơn Trạch	1,717,165,437	1,625,935,068
- Dự án Resort Đà Lạt		
- Chi phí mua nhà xưởng Sam thịnh		
- Chi phí mua căn hộ dự án Giai việt	123,328,011,393	125,823,493,143
- Chi phí mua căn hộ dự án Hoàng anh gia lai	156,233,679,000	156,233,679,000
- Dự án đầu tư khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp	56,969,789,264	47,410,822,905
- Chi phí xây dựng tòa nhà SCS	20,617,838,430	
<b>Cộng</b>	<b>426,752,726,824</b>	<b>398,980,173,416</b>

**09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	01.01.2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31.03.2011
<b>I- Nguyên giá</b>				
1. Quyền sử dụng đất	11,211,821,819	-	-	11,211,821,819
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Quyền sử dụng đất	1,113,364,000	-	-	1,113,364,000
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Quyền sử dụng đất	10,098,457,819	-	-	10,098,457,819

Quyền sử dụng 65.492 m2 đất (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003, thời hạn sử dụng đất này từ 44-50 năm. Đã có ý kiến của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thoả thuận địa điểm cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom ( Tên cũ : Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông ) lập thủ tục đầu tư khu dân cư theo quy hoạch. Công ty không trích khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước tại Cục thuế Tỉnh Đồng nai ngày 26/8/2008.

## Báo cáo tài chính hợp nhất Q1 năm 2011

## HỢP NHẤT ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN ĐẾN 31/03/2011

Đơn vị tính: VND

Phân loại đầu tư tài chính	3/31/2011	1/1/2011	Ghi chú
Đầu tư vào công ty con		70,000,000,000	Đã hợp nhất
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	451,340,519,356	394,504,728,507	Chi tiết dưới đây (*)
Đầu tư dài hạn khác	532,157,594,473	533,668,707,473	
- Quỹ Đầu tư Prudential	33,887,000	1,545,000,000	
- Cty CP Du lịch Bưu Điện	3,000,000,000	3,000,000,000	
- Cty XL&DV Khánh Hòa	613,548,000	613,548,000	
- Cty CP ALPHANAM	7,243,518,147	7,243,518,147	
- Cty CP MOMOTA	13,500,000,000	13,500,000,000	
- Cty CP Hòa Phát	160,112,294,413	160,112,294,413	
- Cty TNHH Thăng Long	9,630,635,500	9,630,635,500	
- Cty CP CK phố WALL	20,000,000,000	20,000,000,000	
- Quỹ tầm nhìn SSI	280,000,000,000	280,000,000,000	
- Công ty Cp CK Sài Gòn (SSI)	13,562,386,413	13,562,386,413	
- Công ty Cp Quốc cường-Gia lai	24,461,325,000	24,461,325,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-49,397,136,974	-12,236,843,973	
<b>Cộng</b>	<b>934,100,976,855</b>	<b>985,936,592,007</b>	

(\*)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3/31/2011		1/1/2011	
	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
- Cty LD TaiHan-Sacom	30.00%	101,827,124,741	30.00%	98,081,439,255
- Cty CP Sam Phú	25.10%	8,878,800,336	25.10%	9,097,012,843
- Cty CP Cấp Sài Gòn	31.14%	163,700,572,424	31.14%	162,700,547,133
- Cty CP Sam Cường	30.00%	10,460,030,962	30.00%	8,960,030,962
- Cty CP Khu CN Hải phòng	20.00%	2,000,000,000	20.00%	2,000,000,000
- Cty CP bất động sản Hiệp phú	40.00%	164,473,990,893		113,665,698,314
<b>Tổng cộng</b>		<b>451,340,519,356</b>		<b>394,504,728,507</b>

## Báo cáo tài chính hợp nhất Q1 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	<u>31.03.2011</u>	<u>01.01.2011</u>
<b>11. Tài sản dài hạn khác</b>		
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>58,974,159,174</b>	<b>53,813,937,056</b>
- Chi phí phục vụ các dự án cao ốc Văn phòng	133,680,416	133,680,416
- Chi phí phục vụ các dự án Resort Đà Lạt		-
- Chi phí dự án Cáp Quang	6,717,577,838	7,127,767,013
- Giá trị còn lại chi phí thuê đất (*)	46,686,048,559	42,658,466,191
- Chi phí dự án dây điện từ	187,147,515	114,631,105
- Chi phí khác	5,249,704,846	3,779,392,331
<b>Tài sản dài hạn khác (*)</b>	<b>110,000,000,000</b>	<b>110,000,000,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>168,974,159,174</b>	<b>163,813,937,056</b>
(*) Tài sản dài hạn khác là khoản tiền Công ty ký quỹ cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng để thực hiện dự án Khu du lịch hồ Tuyền Lâm		
<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31.03.2011</b>	<b>01.01.2011</b>
<b>Cộng</b>	<b>12,675,000,000</b>	<b>55,238,469,975</b>
<b>13. Phải trả người bán và người mua trả trước</b>	<b>31.03.2011</b>	<b>01.01.2011</b>
- Phải trả người bán (*)	28,005,103,226	11,834,217,867
- Người mua trả trước	12,573,960,963	7,241,507,069
<b>Cộng</b>	<b>40,579,064,189</b>	<b>19,075,724,936</b>
(*) Phải trả người bán: Chủ yếu là nợ tiền mua vật tư chưa đến hạn thanh toán với các nhà cung cấp		
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31.03.2011</b>	<b>01.01.2011</b>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5,827,550,881	3,307,779,435
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK		-
- Thuế nhập khẩu	33,522,660	96,633,841
- Thuế thu nhập cá nhân	276,187,276	859,727,926
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	718,636,396	3,734,314,931
<b>Cộng</b>	<b>6,855,897,213</b>	<b>7,998,456,133</b>
<b>16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31.03.2011</b>	<b>01.01.2011</b>
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	204,117,504	50,262,475
- Kinh phí công đoàn	109,360,458	68,688,807
- Cổ tức phải trả	1,340,906,440	63,897,747,440
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	57,184,666,431	10,304,000,458
<b>Cộng</b>	<b>58,839,050,833</b>	<b>74,320,699,180</b>

(\*): Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: chủ yếu là tiền góp vốn vào hợp đồng phân chia doanh thu kinh doanh dự án Giai Việt với SAMLAND và Cty CP Bất Động sản Hiệp Phú

## 17. Vốn chủ sở hữu

## 17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển & quỹ khác	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cổ phiếu quỹ	Cộng
<b>Số dư 01.01.2011</b>	<b>653,992,160,000</b>	<b>1,571,588,388,875</b>	<b>102,320,528,753</b>	<b>48,508,785,203</b>	<b>88,942,407,716</b>	<b>(31,083,494,932)</b>	<b>2,434,268,775,615</b>
- Tăng vốn							-
- Lợi nhuận tăng trong quý 01/2011					(22,577,542,914)		(22,577,542,914)
- Phân phối các quỹ			30,250,000	55,000,000			85,250,000
- Tăng giảm đầu tư vào LDLK		-					-
- Chia cổ tức							-
- Giảm khác						-	-
<b>Số dư 31.03.2011</b>	<b>653,992,160,000</b>	<b>1,571,588,388,875</b>	<b>102,350,778,753</b>	<b>48,563,785,203</b>	<b>66,364,864,802</b>	<b>(31,083,494,932)</b>	<b>2,411,776,482,701</b>

## Báo cáo tài chính hợp nhất Q1 năm 2011

Đơn vị tính: VND

## 17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31.03.2011		01.01.2011	
	Tổng số	Vốn cổ phiếu thường	Tổng số	Vốn cổ phiếu thường
- Vốn đầu tư của nhà nước	202,888,944,000	202,888,944,000	202,888,944,000	202,888,944,000
- Vốn góp cổ đông khác	451,103,216,000	451,103,216,000	451,103,216,000	451,103,216,000
- Thặng dư vốn cổ phần	1,571,588,388,875	1,563,030,722,378	1,571,588,388,875	1,563,030,722,378
<b>Cộng</b>	<b>2,225,580,548,875</b>	<b>2,217,022,882,378</b>	<b>2,225,580,548,875</b>	<b>2,225,580,548,875</b>

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không

## 17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31.03.2011	01.01.2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	653,992,160,000	653,992,160,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	653,992,160,000	653,992,160,000

## 17.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: không
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : không

## 17.5. Cổ phiếu

	31.03.2011	01.01.2011
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	65,400,000	65,400,000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	65,399,216	65,399,216
+ Cổ phiếu thường	65,399,216	65,399,216
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	1,080,000	1,080,000
+ Cổ phiếu thường	1,080,000	1,080,000
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	64,319,216	64,319,216
+ Cổ phiếu thường	64,319,216	64,319,216

\* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ / 01 cổ phần

## 17.6. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

- Bù đắp những khoản tổn thất thiệt hại về tài sản do thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, những rủi ro trong kinh doanh;
- Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh;
- Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật;
- Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp;

## Báo cáo tài chính hợp nhất Q1 năm 2011

Đơn vị tính: VND

- Nghiên cứu khoa học, đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho công nhân viên trong doanh nghiệp.
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Tham gia liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo qui định hiện hành;
- Phát triển, mở rộng kênh phân phối tiêu thụ sản phẩm.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	<u>Quý 01 Năm 2011</u>	<u>Quý 01 Năm 2010</u>
<b>18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hoá	129,048,279,828	225,021,903,676
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	1,207,941,958	421,778,053
<b>Cộng</b>	<b>130,256,221,786</b>	<b>225,443,681,729</b>
<b>19. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán trả lại & giảm giá hàng bán	-	30,432,625
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>30,432,625</b>
<b>20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hoá	129,048,279,828	224,991,471,051
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	1,207,941,958	421,778,053
<b>Cộng</b>	<b>130,256,221,786</b>	<b>225,413,249,104</b>
<b>21. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã cung cấp	110,066,780,569	181,699,794,370
<b>Cộng</b>	<b>110,066,780,569</b>	<b>181,699,794,370</b>
<b>22. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,228,735,112	11,073,180,156
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	169,000,000	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	312,393,479	477,184,144
<b>Cộng</b>	<b>12,710,128,591</b>	<b>11,550,364,300</b>
<b>23. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	1,273,225,771	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,399,793,524	252,973,336
- Chi phí đầu tư tài chính khác	577,457,403	
-Trích (+)/ Hoàn (-) nhập dự phòng đầu tư tài chính	37,776,475,000	(4,073,510,788)
<b>Cộng</b>	<b>45,026,951,698</b>	<b>(3,820,537,452)</b>

## Báo cáo tài chính hợp nhất Q1 năm 2011

*Đơn vị tính: VND*

<b>24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 01 Năm 2011</b>	<b>Quý 01 Năm 2010</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	3,241,486	6,789,175,868
<b>Cộng</b>	<b>3,241,486</b>	<b>6,789,175,868</b>
<b>(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:</b>		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(21,773,199,744)	33,402,388,742
- Công ty được giảm 50% thuế TNDN trong thời gian 5 năm cho toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp từ ngày 01/01/2004 đến ngày 31/12/2008, với thuế suất thuế TNDN là 15%.		
- Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 15% trong 2 năm cho toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2010.		
<b>25. Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>	<b>Quý 01 Năm 2011</b>	<b>Quý 01 Năm 2010</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98,027,288,561	119,652,609,563
- Chi phí nhân công	4,517,214,113	8,554,272,688
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,715,637,475	4,621,531,641
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,381,704,538	6,130,975,602
- Chi phí khác	4,755,770,777	3,498,939,074
<b>Cộng</b>	<b>122,397,615,464</b>	<b>142,458,328,568</b>

**VII. Thông tin khác****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quý 1 năm 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
			(VND)
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	Bán hàng	2,798,803,685
Công ty liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	Mua hàng	11,388,392,400
		Bán hàng	1,391,013,620
Công ty CP Nhựa Sam phú	Công ty liên kết	Mua hàng	264,380,600
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	Mua hàng	623,548,750
		Bán hàng	3,015,230,839
Công ty TNHH Sacom- Chíp Sáng	Công ty con	Bán hàng	13,223,940
Công ty CP Bất Động sản Hiệp Phú	Công ty liên kết	Vay góp vốn	52,800,000,000

Cho đến ngày 31.03.2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

*Các khoản phải thu thương mại:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2011(VNĐ)
-------------------	-------------	-----------------

## Báo cáo tài chính hợp nhất Q1 năm 2011

*Đơn vị tính: VND*

Công ty liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	12,720,000,280
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	387,926,550
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	754,299,216
Công ty CP Nhựa Sam phú	Công ty liên kết	503,142,200

*Các khoản phải thu khác:*

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/03/2011 (VNĐ)</b>
Công ty liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	7,344,956,717
Công ty CP Nhựa Sam phú	Công ty liên doanh	531,070,820
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	32,535,661,444
Công ty CP Sacom Tuyển Lâm	Công ty con	38,662,534,316

*Các khoản phải trả khác:*

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/03/2011 (VNĐ)</b>
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	83,885,011,900
Công ty CP Bất Động sản Hiệp Phú	Công ty liên kết	52,800,000,000
Công ty CP Sacom Tuyển Lâm	Công ty con	38,662,534,316

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2011

**Người Lập biểu****Kế toán trưởng**

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường